

NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ SẴN SÀNG SỬ DỤNG HỆ THỐNG ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN CỦA GIÁO VIÊN CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG Ở KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU UEH GLOBAL LEARNING

Nguyễn Lý Kiều Chinh⁺,
Phan Thị Thúy Kiều

Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh - Phân hiệu Vĩnh Long
+ Tác giả liên hệ • Email: chinhnk@ueh.edu.vn

Article history

Received: 03/11/2023

Accepted: 22/12/2023

Published: 20/02/2024

Keywords

Training, online, teacher,
UEH, Global learning

ABSTRACT

UEH Global Learning online training system is a community project of the University of Economics Ho Chi Minh City that aims to share and transfer experience in free digital transformation in teaching and learning activities for high school teachers, especially in the Mekong Delta region. To ensure the effective use of this system, it is necessary to clearly understand the factors that impact teachers' willingness to use. Those are the factors with relatively high importance and relatively low effectiveness. The research study is based on the survey results of 195 high school teachers in the Mekong Delta region who participated in the UEH Global Learning training class, conducting quantitative analysis using the PLS-SEM model identified 9 factors. The impacts include: (1) Information quality, (2) System quality, (3) Service quality, (4) Usefulness, (5) Ease of use, (6) Attitude, (7) Intention, (8) Social Influence and (9) Satisfaction. In addition, the researcher used the IMPA method to identify two influential factors with relatively high importance and relatively low performance: Attitude and Intention. The research results have practical implications to further improve the effectiveness of using UEH Global Learning in teaching practice.

1. Mở đầu

Đề án tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong GD-ĐT giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030 được Thủ tướng Chính Phủ ban hành theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022 với mục tiêu chung là ứng dụng tiên bộ công nghệ để thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong dạy và học, nâng cao chất lượng và cơ hội tiếp cận giáo dục, hiệu quả quản lý giáo dục; xây dựng nền giáo dục mở thích ứng trên nền tảng số, góp phần phát triển Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số. Chuyển đổi số đang là chủ trương lớn của Chính phủ và mọi ngành nghề trong đó có giáo dục. Việc áp dụng công nghệ trong giáo dục đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp, sử dụng hiệu quả và tạo ra tác động tích cực đối với người học. Các trường đại học đã triển khai thực hiện chuyển đổi số rộng rãi ở trong và ngoài nước. Tại Anh, có hơn 60% sinh viên cho rằng có nhiều lợi ích từ việc học tập trực tuyến (Al-Fraihat et al., 2020). Tại Việt Nam, các trường đại học hệ thống học tập trực tuyến mang lại hiệu quả cho giảng viên và sự hài lòng của sinh viên (Pham & Dau, 2022; Lưu Hớn Vũ, 2022). Trong hoạt động đào tạo ở bậc phổ thông, chuyển đổi số ngày càng mang đến nhiều tín hiệu tích cực nhất là trong thời gian dịch Covid-19 kéo dài. Một số nghiên cứu cho rằng áp dụng phương pháp giảng dạy trực tuyến giúp hỗ trợ quá trình dạy và học mang lại hiệu quả và có tính hấp dẫn cao (Dhika et al., 2019; Etom et al., 2021). Năm 2021, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh (UEH) đã triển khai hệ thống đào tạo trực tuyến UEH Global Learning (gọi tắt là UEH Global Learning), đây là dự án cộng đồng chia sẻ và chuyển giao kinh nghiệm chuyển đổi số miễn phí trong hoạt động dạy và học cho các trường THPT, đặc biệt là 13 tỉnh thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Trong nghiên cứu này, chúng tôi chọn vấn đề nghiên cứu là “Nghiên cứu các yếu tố tác động đến sự sẵn sàng sử dụng hệ thống đào tạo trực tuyến của GV các trường THPT ở khu vực ĐBSCL: Trường hợp nghiên cứu UEH Global Learning” nhằm xác định những yếu tố tác động đến sự sẵn sàng sử dụng UEH Global Learning, của GV các trường THPT ở khu vực ĐBSCL; yếu tố tác động có tầm quan trọng tương đối cao và có hiệu suất tương đối thấp. Từ đó, đề xuất các hàm ý thực tiễn nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng UEH Global Learning, phục vụ công tác giảng dạy của GV.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

2.1.1. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Hệ thống quản lý học tập (Learning Management System-LMS), học tập điện tử (E-learning), hệ thống học tập dựa trên Web (Web-Based Learning System-WBLS), hệ thống học trực tuyến (Online Learning Systems - OLS) đã trở thành công cụ thiết yếu trong quá trình đào tạo trong giai đoạn hiện nay. Một số trường đại học hàng đầu trên thế giới đã áp dụng LMS để nâng cao quy trình giảng dạy (Browne et al., 2006; Hawkins & Rudy, 2007). Hơn 90% tất cả các tổ chức học thuật tham gia ở Hoa Kỳ đang áp dụng LMS (Hawkins & Rudy, 2007). Tương tự, gần 95% các tổ chức tham gia ở Anh đã áp dụng LMS (Browne et al., 2006). Liaw và cộng sự (2007) đã đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi dự định sử dụng E-learning của người học và người dạy, được đánh giá bởi tính hữu ích được nhận thức, tính hiệu quả của bản thân và sự thích thú được cảm nhận. Teo (2009) đã đánh giá mức độ hữu ích của người dạy đối với LMS và mức độ dễ sử dụng của người dạy. Tuy nhiên, sự hài lòng của người sử dụng đối với hệ thống thông tin là rất quan trọng đối với việc sử dụng liên tục và mang lại lợi ích (DeLone & McLean, 1992, 2003). Al-Busaidi và Al-Shihi (2010) đã phát triển một mô hình lý thuyết về các yếu tố quyết định sự chấp nhận LMS của giảng viên. Kết quả nghiên cứu của Yuen và Ma (2008) nhận thấy rằng cảm nhận tính hữu ích, tiêu chuẩn chủ quan và tính hiệu quả của máy tính không có ý nghĩa đối với ý định sử dụng hệ thống E-learning trong tương lai, trong khi tính dễ sử dụng lại có ý nghĩa và mạnh mẽ trong việc dự đoán ý định sử dụng. Tương tự như vậy, Wang và Wang (2009) nhận thấy rằng cảm nhận tính hữu ích và chuẩn chủ quan có tác động lớn đến ý định sử dụng WBLS của người dạy.

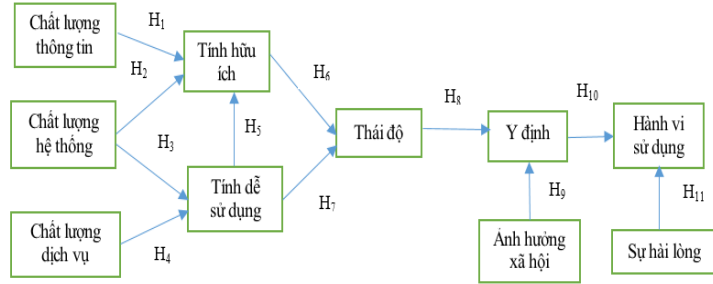
Mô hình chấp nhận công nghệ (TAM) được đề xuất bởi Davis, Bagozzi và Warshaw vào năm 1989 (Wang & Wang, 2009), giải quyết vấn đề về cách người dùng chấp nhận và sử dụng một công nghệ (Teo, 2009). Đặc biệt, mô hình này được các nhà nghiên cứu sử dụng rộng rãi để dự đoán và giải thích sự chấp nhận của người dùng đối với công nghệ thông tin (Venkatesh & Davis, 2000) và là một công cụ quan trọng trong nghiên cứu khoa học công nghệ thông tin (Yuanquan et al., 2008). Ngoài ra, hành vi của người dùng, dựa trên mối quan hệ nhận thức - ý định - hành vi được mô tả trong mô hình TAM chung, bao gồm tính hữu ích được cảm nhận, tính dễ sử dụng, ý định sử dụng và sử dụng hệ thống (Wang & Wang, 2009). TAM đã được áp dụng rộng rãi và chấp nhận trong lĩnh vực công nghệ thông tin và được coi là một mô hình có khả năng dự đoán tốt (Samaradiwakara & Gunawardena, 2014). Mô hình DM và M IS đo lường sự thành công hệ thống thông tin của DeLone và McLean (1992) và được cập nhật vào năm 2003, bao gồm 6 yếu tố trong đó có 3 yếu tố định hướng IS là chất lượng hệ thống, chất lượng thông tin và chất lượng dịch vụ, ý định sử dụng, sự hài lòng của người dùng và lợi ích ròng (Wang & Wang, 2009). Ba yếu tố định hướng đã được chứng minh là có tác động gián tiếp đáng kể đến ý định sử dụng các hệ thống học tập dựa trên web thông qua tính hữu ích được nhận thức và tính dễ sử dụng trong các tài liệu hiện có (Wang & Wang, 2009). Nghiên cứu của Motaghian và cộng sự (2013) cho thấy rằng tính hữu ích được cảm nhận, tính dễ sử dụng và chất lượng hệ thống làm tăng ý định sử dụng hệ thống học tập dựa trên web của người dạy; trong đó, tính hữu ích được cảm nhận là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến ý định và việc sử dụng hệ thống thực tế. Các phát hiện chỉ ra rằng sự lo lắng về máy tính, sự đổi mới cá nhân, chất lượng hệ thống, chất lượng thông tin, hỗ trợ quản lý, chính sách khuyến khích và đào tạo là những yếu tố quan trọng để giảng viên hài lòng với LMS trong học tập kết hợp. Hơn nữa, sự hài lòng của người dạy là một yếu tố quyết định đáng kể đến ý định liên tục sử dụng LMS trong học tập kết hợp và ý định sử dụng hoàn toàn LMS cho giáo dục từ xa (Al-Busaidi & Al-Shihi, 2012).

Từ những kết quả trên nhóm nghiên cứu đề xuất mô hình nghiên cứu các yếu tố tác động đến sự sẵn sàng sử dụng UEH Global Learning của GV các trường THPT ở khu vực ĐBSCL gồm có chất lượng thông tin, chất lượng hệ thống, chất lượng dịch vụ, tính hữu ích, tính dễ sử dụng, thái độ, ý định, ảnh hưởng xã hội và sự hài lòng (hình 1).

Nghiên cứu đặt ra các giả thuyết sau: H₁: Chất lượng thông tin tác động tích cực đến cảm nhận tính hữu ích của UEH Global Learning; H₂: Chất lượng hệ thống tác động tích cực đến cảm nhận tính hữu ích UEH Global Learning; H₃: Chất lượng hệ thống tác động tích cực đến cảm nhận tính dễ sử dụng của UEH Global Learning; H₄: Chất lượng dịch vụ tác động tích cực đến cảm nhận tính dễ sử dụng của UEH Global Learning; H₅: Cảm nhận tính dễ sử dụng tác động tích cực đến cảm nhận tính hữu ích của UEH Global Learning; H₆: Cảm nhận tính dễ hữu ích tác động tích cực đến thái độ của GV; H₇: Cảm nhận tính dễ sử dụng tác động tích cực đến thái độ của GV; H₈: Thái độ của GV tác động tích cực đến ý định sử dụng UEH Global Learning; H₉: Ảnh hưởng xã hội tác động tích cực đến ý định sử dụng UEH Global Learning; H₁₀: Ý định tác động tích cực đến hành vi sử dụng UEH Global Learning; H₁₁: Sự hài lòng của GV tác động tích cực đến hành vi sử dụng UEH Global Learning.

2.1.2. Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu được thu thập bằng phương pháp thuận tiện, dựa trên sự sẵn lòng và tự nguyện cung cấp thông tin của GV đang dạy tại các Trường THPT tại khu vực ĐBSCL đã tham gia tập huấn UEH Global Learning. Ngoài trừ những thông tin cá nhân, bảng câu hỏi được tạo với thang đo Likert 5 bậc, thiết kế trên Google Forms được gửi đến Zalo, Email để mời GV cung cấp dữ liệu. Trong nghiên cứu này, chọn cỡ mẫu 200 đủ tốt để thực hiện nghiên cứu, dùng mô hình phương trình cấu trúc PLS-SEM nhằm xác định các yếu tố tác động đến sự sẵn sàng sử dụng UEH Global Learning và phương pháp phân tích biểu đồ tầm quan trọng-hiệu suất (IPMA) nhằm cung cấp những hiểu biết quan trọng về vai trò của biến nghiên cứu tiền đề và sự liên quan của chúng đối với các hoạt động quản lý; nhận diện được các biến nào trong mô hình có tầm quan trọng tương đối cao nhưng hiệu suất lại thấp. Bên cạnh đó, dùng phương pháp phân tích tổng hợp để đánh giá tổng hợp và đề xuất các hàm ý quản trị để người dùng khai thác hiệu quả của UEH Global Learning.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

2.2. Kết quả và bàn luận

2.2.1. Dữ liệu

Dữ liệu được thu thập từ 200 GV được sàng lọc, kiểm tra tính xác thực, kết quả có 195 mẫu đạt yêu cầu. Số liệu mô tả thống kê cho thấy có 108 nữ (55,38%) và 87 nam (44,62%); có 136 người ở Vĩnh Long (69,74%); 33 người ở Đồng Tháp (16,92%); 26 người ở các tỉnh khác (13,33%); 15 người từ 30 tuổi trở xuống (7,69%); 88 người từ 31 đến 40 tuổi (45,13%); 92 người trên 40 tuổi (47,18%); 125 người trình độ Đại học (64,1%); 70 người có trình độ Thạc sĩ (35,9%); 28 người có thâm niên công tác dưới 10 năm (14,36%); 138 người (70,77%) có thâm niên công tác từ 11 năm đến 20 năm (70,77%); 29 người có thâm niên công tác trên 20 năm (14,87%).

2.2.2 Kết quả phân tích

Kết quả phân tích cho thấy hệ số tải ngoài outer loading của 40 biến quan sát đều lớn hơn 0,7, do đó các biến quan sát đều có ý nghĩa trong mô hình; Bảng 1 cho thấy, hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,7 và độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliability-CR) lớn hơn 0,7 cho thấy thang đo các biến tiềm ẩn đảm bảo độ tin cậy rất tốt (Henseler & Sarstedt, 2013); phương sai trích trung bình (Average Variance Extracted- AVE) đạt từ 0,5 trở lên nên thang đo của các biến tiềm ẩn đều đảm bảo giá trị hội tụ (Höck & Ringle, 2010). Tiến hành đánh giá mức độ chính xác về sự phân biệt theo cách tiếp cận hiện đại của Henseler và Sarstedt (2013) giới thiệu, dựa vào kết quả chỉ số Heterotrait-Monotrait Ratio (HTMT) cho kết quả nhỏ hơn 1 cho thấy tính phân biệt giữa các biến được đảm bảo (Garson, 2016). Tóm lại, từ kết quả phân tích trên ta kết luận rằng các thang đo sử dụng trong mô hình nghiên cứu đã đạt được độ tin cậy và tính giá trị rất tốt, sử dụng thang đo này để phân tích trong mô hình cấu trúc.

Bảng 1. Kết quả phân tích độ tin cậy, giá trị của thang đo

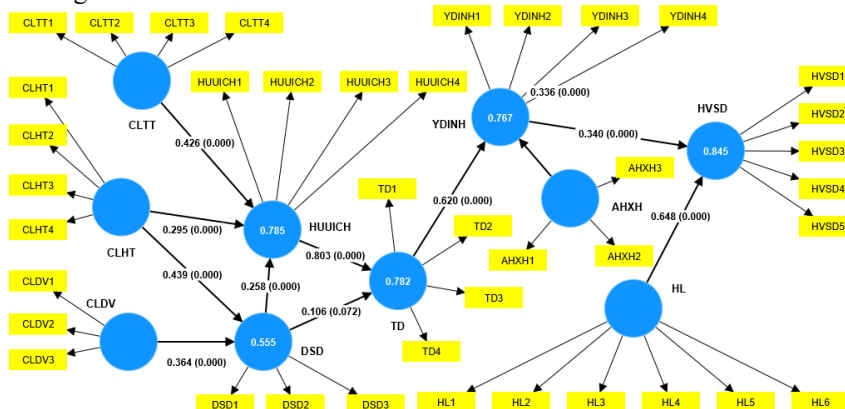
Mã biến	Yếu tố	Cronbach's Alpha	CR	AVE
CLTT	Chất lượng thông tin	0,912	0,938	0,792
CLHT	Chất lượng hệ thống	0,894	0,927	0,76
CLDV	Chất lượng dịch vụ	0,898	0,937	0,831
HUUICH	Tính hữu ích	0,903	0,932	0,774
DSD	Tính dễ sử dụng	0,847	0,907	0,765
TD	Thái độ	0,894	0,927	0,76
AHXH	Ảnh hưởng xã hội	0,892	0,933	0,822
HL	Sự hài lòng	0,961	0,969	0,839
HVSD	Hành vi sử dụng	0,955	0,965	0,847
YDINH	Ý định hành vi	0,903	0,933	0,776

Ngoài ra, kết quả phân tích cho thấy tất cả các hệ số phóng đại phương sai (VIF) có giá trị từ 1,73 đến 3,216 (nhỏ hơn 5) cho nên các biến tiềm ẩn không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Dùng phương pháp Bootstrapping lặp lại 5.000 lần để đánh giá hệ số đường dẫn của mô hình cấu trúc, kết quả của tất cả các giả thuyết và mối liên hệ trong mô hình đều có hệ số hồi quy dương và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%, ngoại trừ giả thuyết H₇ (Cảm nhận tính dễ sử dụng tác động tích cực đến thái độ của GV) có p-value=0,072 > 0,05. Điều này ngụ ý rằng tính dễ sử dụng không có tác động đến thái độ của GV, mặc dù tính dễ sử dụng có thể là một yếu tố quan trọng để GV chấp nhận và sử dụng UEH Global Learning, nhưng nó không đảm bảo rằng GV sẽ có thái độ tích cực hoặc tiếp nhận tốt hệ thống này, thái độ của GV phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác như niềm tin vào giá trị của hệ thống, sự hỗ trợ từ nhà trường

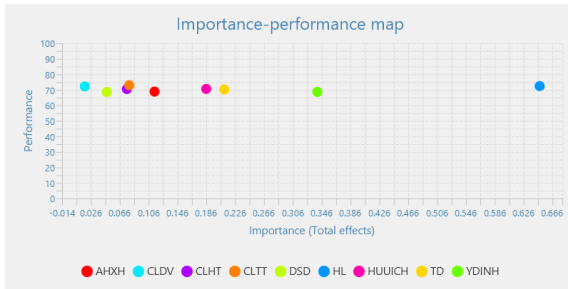
và đồng nghiệp, kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy. Ngoài ra, kết quả được trình bày trong Bảng 2 cho thấy yếu tố Tính hữu ích có tác động đến Thái độ mạnh nhất với hệ số hồi quy là 0,803; kế đến là Sự hài lòng có tác động đến Hành vi sử dụng với hệ số hồi quy là 0,648. Sự hài lòng của người dùng đối với LMS, cũng như bất kỳ hệ thống thông tin nào khác là yếu tố quan trọng đối với việc sử dụng liên tục của họ (DeLone & McLean 1992, 2003). Yếu tố Tính dễ sử dụng có tác động đến Tính hữu ích là yếu tố nhất với hệ số hồi quy là 0,258.

Kết quả phân tích ở hình 2 cho thấy hệ số R² của đa số các biến phụ thuộc đều lớn hơn 0,67 (Tính hữu ích, Thái độ, Ý định, Hành vi sử dụng) cho thấy mô hình được giải thích ở mức mạnh và chỉ có yếu tố Tính dễ sử dụng có R²=0,555<0,67 (Höck & Ringle, 2010). Đánh giá hệ số tác động f² cho thấy mức độ tác động nhỏ (0,02 ≤ f²<0,15) gồm có mối quan hệ DSD->TD (f²=0,023); CLDV->DSD (f²=0,144); CLHT->HUUICH (f²=0,125); DSD->HUUICH (f²=0,148); mức độ tác động trung bình (0,15 ≤ f²<0,35) gồm có mối quan hệ CLHT->DSD (f²=0,21); AHXH->YDINH (f²=0,279); CLTT->HUUICH (f²=0,29); mức độ tác động lớn (f²≥0,35) gồm có mối quan hệ HL->HVSD (f²=1,374); HUUICH->TD (f²=1,321); TD->YDINH (f²=0,953); YDINH->HVSD (f²=0,378) (Cohen, 1988). Ngoài ra, nhóm tác giả cũng kiểm tra giá trị Q² bằng thủ tục Blindfolding, với khoảng đứt đoạn D=7 nhằm đánh giá năng lực dự báo ngoài mẫu trong mô hình. Kết quả chỉ ra rằng có sự liên quan dự báo của mô hình đến các biến tiềm ẩn nội sinh là Dễ sử dụng, Tính hữu ích, Hành vi sử dụng, Thái độ và Ý định. Trong đó, Hành vi sử dụng có giá trị Q² cao nhất (0,707), theo sau là Tính hữu ích (0,592). Đánh giá hệ số tác động q² cho biết sự đóng góp của biến ngoại sinh đến giá trị Q² của biến tiềm ẩn nội sinh. Kết quả chỉ ra mối quan hệ HL->HVSD có q² lớn nhất (q² = 0,608 >0,35) cho thấy biến ngoại sinh Hài lòng đóng góp lớn đến dự báo Hành vi sử dụng UEH Global Learning của GV.

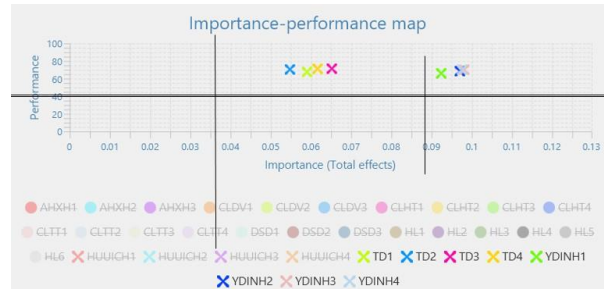
Sử dụng phương pháp IMPA cho các biến nghiên cứu hình 3 cho thấy yếu tố Ý định, Thái độ thuộc nhóm có tầm quan trọng tương đối cao nhưng hiệu suất tương đối thấp, tầm quan trọng của 2 yếu tố này lần lượt là 0,34; 0,21 lớn hơn tầm quan trọng trung bình 0,191; hiệu suất của 2 yếu tố này lần lượt là 68,71%; 70,25% nhỏ hơn hiệu suất trung bình 70,59%. Ngoài ra, sử dụng phương pháp IMPA cho các biến quan sát của yếu tố Ý định, Thái độ hình 4 cho thấy chỉ biến quan sát YDINH1 (Tôi sẽ thường xuyên sử dụng UEH Global Learning thực hiện nhiệm vụ giảng dạy) và YDINH2 (Tôi sẽ tiếp tục sử dụng UEH Global Learning cho các lớp học của mình trong tương lai) có tầm quan trọng lần lượt là 0,093; 0,097 lớn hơn tầm quan trọng trung bình 0,078; hiệu suất lần lượt là 66,03%; 68,46% nhỏ hơn hiệu suất trung bình 69,46%. Sự chênh lệch này không đáng kể nhưng điều đó cho thấy thời điểm nghiên cứu tình hình giảng dạy đã quay trở lại trạng thái bình thường, vì vậy việc thường xuyên và tiếp tục sử dụng hệ thống này mang lại hiệu suất tương đối nhỏ.



Hình 2. Kết quả đánh giá mô hình cấu trúc và mô hình đo lường từ phần mềm Smart PLS 4.0.9.2



Hình 3. Biểu đồ tầm quan trọng - hiệu suất cho các biến nghiên cứu



Hình 4. Biểu đồ tầm quan trọng - hiệu suất cho các biến quan sát của Ý định, Thái độ

3. Kết luận

Nghiên cứu các yếu tố tác động đến sự sẵn sàng sử dụng hệ thống đào tạo trực tuyến của GV các trường THPT ở khu vực ĐBSCL: trường hợp nghiên cứu UEH Global Learning được thực hiện bằng phương pháp phân tích định lượng với cỡ mẫu 195 GV các trường THPT ở khu vực ĐBSCL có tham gia dự án UEH Global Learning, tiến hành phân tích bằng mô hình PLS-SEM đã xác định 9 yếu tố tác động đến sự sẵn sàng sử dụng UEH Global Learning của GV các trường THPT ở khu vực ĐBSCL gồm có (1) Chất lượng thông tin, (2) Chất lượng hệ thống, (3) Chất lượng dịch vụ, (4) Tính hữu ích, (5) Tính dễ sử dụng, (6) Thái độ, (7) Ý định, (8) Ảnh hưởng xã hội và (9) Sự hài lòng. Yếu tố Tính hữu ích có tác động đến thái độ mạnh nhất, kế đến là Sự hài lòng có tác động đến Hành vi sử dụng và yếu tố Tính dễ sử dụng có tác động đến Tính hữu ích là yếu nhất. Biến ngoại sinh Hài lòng có đóng góp mạnh nhất đến dự báo Hành vi sử dụng UEH Global Learning. Ngoài ra, dùng phương pháp IMPA xác định 2 yếu tố tác động có tầm quan trọng tương đối cao và có hiệu suất tương đối thấp là Thái độ và Ý định. Tuy nhiên, chỉ có 2 vấn đề cần được quan tâm liên quan đến yếu tố Ý định là việc “GV thường xuyên sử dụng UEH Global Learning thực hiện nhiệm vụ giảng dạy” và “GV sẽ tiếp tục sử dụng UEH Global Learning cho các lớp học của mình trong tương lai”.

Để phát huy hơn nữa hiệu quả sử dụng UEH Global Learning phục vụ tốt công tác dạy và học cần nâng cao chất lượng thông tin để đảm bảo rằng thông tin được cung cấp trên hệ thống đào tạo trực tuyến đa dạng, chi tiết và dễ hiểu; đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định; đội ngũ hỗ trợ phản hồi kịp thời cũng như cung cấp các kênh giao tiếp và hỗ trợ giải quyết các vấn đề và thắc mắc của GV một cách nhanh chóng và hiệu quả. Ngoài ra, cần có diễn đàn chia sẻ kinh nghiệm và kỹ năng sử dụng hiệu quả UEH Global Learning. Bên cạnh đó, hệ thống cần thu thập phản hồi từ GV về chất lượng và hiệu quả của hệ thống đào tạo trực tuyến; sử dụng phản hồi này để cải thiện và điều chỉnh hệ thống theo ý kiến của người dùng; thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo và hoạt động nhằm tạo động lực và thúc đẩy GV có thái độ tích cực sử dụng, tạo ra một môi trường khích lệ và hỗ trợ để GV cảm thấy tự tin và thoải mái sử dụng UEH Global Learning trong giảng dạy; đẩy mạnh hơn nữa công tác truyền thông để tăng cường nhận thức và hiểu biết về UEH Global Learning, thu hút ngày càng nhiều GV sử dụng UEH Global Learning. Đối với các Trường THPT khuyến khích GV sử dụng hệ thống bằng cách tạo ra các hoạt động và sự kiện cũng như cơ chế, chính sách hỗ trợ GV nhằm tăng cường ý thức và sẵn sàng sử dụng UEH Global Learning; chia sẻ thành công và kinh nghiệm sử dụng qua các cộng đồng GV; tạo ra một mạng lưới kết nối và chia sẻ thông tin, tài liệu và ý tưởng giữa các GV. GV cần liên tục cập nhật và phát triển kỹ năng sử dụng UEH Global Learning; theo dõi các xu hướng công nghệ mới và áp dụng những công nghệ này vào quá trình dạy và học trực tuyến; tạo ra một mạng lưới hỗ trợ và giao lưu với các GV khác sử dụng UEH Global Learning; chia sẻ kinh nghiệm, ý tưởng và tài liệu giảng dạy để cùng nhau nâng cao chất lượng dạy và học.

Mặc dù nghiên cứu này đã mang lại những kết quả quan trọng, nhưng nó cũng có một số hạn chế. Nghiên cứu chỉ tập trung vào 9 yếu tố đã được xác định trước đó. Tuy nhiên, có thể có những yếu tố khác có thể ảnh hưởng đến sự sẵn sàng sử dụng UEH Global Learning chưa được xem xét trong nghiên cứu này và đối tượng khảo sát chủ yếu là sống ở khu vực ĐBSCL nên sự đa dạng về văn hóa, môi trường và yêu cầu của đơn vị trường THPT có thể khác nhau ở các khu vực khác nhau.

Lời cảm ơn: Bài báo này là sản phẩm của đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ cấp trường có mã số CS-2022-14 được tài trợ bởi Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Tài liệu tham khảo

- Al-Busaidi, K., & Al-Shihi, H. (2010). Instructors' Acceptance of Learning Management Systems: A Theoretical Framework. *Communications of the IBIMA*. <https://doi.org/10.5171/2010.862128>
- Al-Busaidi, K.A., & Al-Shihi, H. (2012). Key factors to instructors' satisfaction of learning management systems in blended learning. *Journal of Computing in Higher Education*, 24(1), 18-39.
- Al-Fraihat, D., Joy, M. S., Masa'deh, R. e., & Sinclair, J. (2020). Evaluating E-learning systems success: An empirical study. *Computers in Human Behavior*, 102, 67-86.
- Browne, T., Jenkins, M., & Walker, R. (2006). A longitudinal perspective regarding the use of VLEs by higher education institutions in the United Kingdom. *Interactive Learning Environments*, 14(2), 177-192. <https://10.1080/10494820600852795>
- Cohen, J. (1988). *Statistical Power Analysis for the Behavioral Sciences* (2nd ed.). Hillsdale, NJ: Lawrence Erlbaum Associates, Publishers.
- DeLone, W. H., & McLean, E. R. (1992). Information systems success: The quest for the dependent variable. *Information Systems Research*, 3, 60-95. <https://10.1287/isre.3.1.60>
- DeLone, W., & McLean, E. (2003). The DeLone and Mclean model of information systems success: A ten-year update. *Journal of Management Information Systems*, 19(4), 9-30.
- Dhika, H., Destiwati, F., & Sonny, M. (2019, March). Study of the use and application of the Moodle e-learning platform in high school. *Journal of Physics: Conference Series* (Vol. 1175, No. 1, p. 012219). IOP Publishing.
- Etom, R., Pabatang Jr, O., Dapanas, K. M. M., Consolacion, R., Iniego, J. M., Jumao-as, A. M., ... & Tee, K. C. (2021). The use of elearning tools in blended learning approach on students' engagement and performance. *Journal of Physics: Conference Series* (Vol. 1835, No. 1, p. 012075). IOP Publishing.
- Garson, G.D. (2016). *Partial Least Squares: Regression and Structural Equation Models*. Statistical Associates Publishers, Asheboro.
- Hawkins, B. L., & Rudy, J. A. (2007). *Educause core data service*. Fiscal year 2006 summary report. Colorado, USA: Educause.
- Henseler, J., & Sarstedt, M. (2013). Goodness-of-Fit Indices for Partial Least Squares Path Modeling. *Computational Statistics*, 28, 565-580. <https://doi.org/10.1007/s00180-012-0317-1>
- Höck, M., & Ringle, C. M. (2010). Local strategic networks in the software industry: an empirical analysis of the value continuum. *Int. J. Knowledge Management Studies*, 4(2), 132-151.
- Liaw, S., Huang, H., & Chen, G. (2007). Surveying instructor and learner attitudes toward e-learning. *Computers & Education*, 49, 1066-1080. <https://10.1016/j.compedu.2006.01.001>
- Luu Hón Vũ (2022). Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên về chất lượng đào tạo trực tuyến tại Khoa Ngoại ngữ - Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh Covid-19. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh - Khoa học Xã hội*, 17(1), 73-85.
- Motaghian, H., Hassanzadeh, A., & Moghadam, D. K. (2013). Factors affecting university instructors' adoption of web-based learning systems: Case study of Iran. *Computers & Education*, 61, 158-167.
- Pham, L. T., & Dau, T. K. T. (2022). Online learning readiness and online learning system success in Vietnamese higher education. *The International Journal of Information and Learning Technology*, 39(2), 147-165.
- Samaradiwakara, G., & Gunawardena, C. (2014). Comparison of existing technology acceptance theories and models to suggest a well improved theory/model. *International Technical Sciences Journal*, 1(1), 21-36.
- Teo, T. (2009). Modelling technology acceptance in education: A study of pre-service teachers. *Computers & Education*, 52, 302-312. <https://10.1016/j.compedu.2008.08.006>
- Venkatesh, V., & Davis, F. (2000). A theoretical extension of the technology acceptance model: Four longitudinal. *Management Science*, 46(2), 186-204. <https://10.1287/mnsc.46.2.186.11926>
- Wang, W., & Wang, C. (2009). An empirical study of instructor adoption of web-based learning systems. *Computers & Education*, 53(3), 761-774. <https://doi.org/10.1016/j.compedu.2009.02.021>
- Yuanquan, L., Jiayin, Q., & Huaying, S. (2008). Review of relationships among variables in TAM. *Tsinghua Science and Technology*, 13(3), 273-278.
- Yuen, A. H. K., & Ma, W. W. K. (2008). Exploring teacher acceptance of e-learning technology. *Asia-Pacific Journal of Teacher Education*, 36(3), 229-243.